

Bản án số: 308/2023/HS-PT  
Ngày: 14 - 8 - 2023

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Long.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Việt Cường  
Ông Phạm Tồn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Nguyễn Chiến – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 208/2023/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Lê Thị Phương T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do bản án hình sự sơ thẩm số 21/2023/HS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**LÊ THỊ PHƯƠNG T**, sinh ngày 04/10/1993 tại thành phố Đà Nẵng. Nơi ĐKNKTT: K T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: K L, tổ C, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T2; có chồng là Đinh Nhật N (đã ly hôn) và 05 con (con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú.

**- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Phương T:** Ông Nguyễn Ngọc C – Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, bào chữa cho bị cáo theo chỉ định của Tòa án; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị hại:** Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1998; nơi cư trú: 61 P, phường T, quận T, TP .; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Phước Xuân T3, sinh năm 1978; nơi cư trú: 61 P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

2/ Bà Nguyễn Thị Duy H, sinh năm 1989; nơi cư trú: 03 B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

3/ Bà Trương Thị H1, sinh năm 1974, nơi cư trú: A D, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt

4/ Ông Ôn Văn D1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ D Đ, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

5/ Bà Phan Thị Thúy L, sinh năm 1960; nơi cư trú: 283 N, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

6/ Bà Nguyễn Thị Phước L1, sinh năm 1976; nơi cư trú: G T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

7/ Bà Phùng Thị Ánh N1, sinh năm 1993; nơi cư trú: 4 T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

8/ Ông Nguyễn Viết T4, sinh năm 1999; nơi cư trú: Tổ C T, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

9/ Ông Lê Phan Tuấn A, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

10/ Ông Võ Anh Đ, sinh năm 1969; nơi cư trú: A P, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

11/ Ông Nguyễn Thành C1, nơi cư trú: T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

12/ Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1988; Nơi cư trú: K Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. vắng mặt.

13/ Bà Nguyễn Thùy Tuyết T5, sinh năm 1999; nơi cư trú: Tổ G, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Lê Tấn V, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ D, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Khoảng 16 giờ ngày 15/4/2021, chị Nguyễn Thị Thùy D đến Chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần Q (Ngân hàng M), để nhận tiền giải ngân vay vốn 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Chị D dự định đem số tiền này đến ngân hàng V2 để chuyển vào tài khoản 4201205076473 tên Trương Thị H1 để trả nợ (bà Nguyễn Phước Xuân T3, mẹ của chị D cung cấp số tài khoản này để chuyển tiền trả nợ cho bà Trương Thị H1). Lúc này, ngân hàng sắp hết giờ giao dịch, chị

D lo việc chuyển tiền không kịp, nên khi gặp Lê Thị Phương T đang đứng ở nhà xe ngân hàng M, dù không quen biết nhau nhưng chị D vẫn ngỏ lời nhờ T vào ngân hàng M đứng tên để chuyển giúp số tiền 02 tỷ đồng đến tài khoản của bà H1 (chị D khai không trực tiếp chuyển khoản cho bà H1 vì sợ ngân hàng M phát hiện việc sử dụng vốn vay sai mục đích sẽ gây khó khăn cho việc vay vốn lần sau), T đồng ý. Do chứng minh nhân dân của T bị nhòe nên Ngân hàng M từ chối giao dịch. Lúc này, T nói chị D đến Ngân hàng T8 số 01 L, thành phố Đà Nẵng, nơi T có mở tài khoản để T giúp chị D chuyển tiền nhanh.

Khoảng 17 giờ cùng ngày, tại ngân hàng T8, chị D hỏi nhân viên giao dịch Nguyễn Thị Duy H để trực tiếp chuyển tiền đến tài khoản của người nhận. Theo tư vấn của nhân viên ngân hàng, chị D đã nộp 02 tỷ tiền mặt vào tài khoản số 19033641851015 của Lê Thị Phương T để nhờ T dùng dịch vụ chuyển tiền nhanh trên điện thoại di động để chuyển tiền giúp chị D. Thời điểm này, chị D và T có trao đổi số điện thoại cho nhau và T đã kết bạn với chị D qua tài khoản Zalo tên “Tt”. Sau đó, chị D nhắn tin đến tài khoản zalo Tt với nội dung: “C chuyển giúp 2 tỷ qua stk vcb giúp em nhé Phạm Thanh S Trương Thị H1 42011205076473”, thời gian gửi tin nhắn lúc 17 giờ 02 phút. Sau khi tiền vào tài khoản của mình, T thực hiện lệnh chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) đến số tài khoản trên và gửi cho chị D 02 ảnh chụp màn hình việc chuyển tiền thành công qua zalo Tt cho chị D, thời gian gửi là lúc 17 giờ 22 phút. Chị D thấy 02 hình ảnh chuyển tiền thành công nên nghĩ T đã giúp mình chuyển số tiền 02 tỷ đồng. Thực tế, T chỉ thực hiện 01 lệnh có mã giao dịch 45798123413FT2110502990779 để chuyển số tiền 01 tỷ đồng và chiếm đoạt số tiền 01 tỷ đồng. Sau đó, D phát hiện số tài khoản đã cung cấp cho T để nhờ chuyển tiền bị sai nên đã báo lại cho T và nhờ T khi nào Ngân hàng hoàn tiền thì chuyển khoản lại giúp chị D. Liên tục hai ngày sau đó, chị D nhiều lần liên lạc nhờ T kiểm tra việc Ngân hàng hoàn trả tiền chuyển nhầm và chuyển lại giúp chị D, T hứa hẹn nhưng không thực hiện. Thực tế, ngày 16/4/2021, khi Ngân hàng hoàn lại số tiền chuyển nhầm về tài khoản của T, T đã chiếm đoạt số tiền này. Chiều ngày 17/4/2021, chị D trình báo sự việc với Cơ quan Công an thành phố Đ.

Từ ngày 15/4/2021 đến ngày 19/4/2021, sau khi chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng của chị D, Lê Thị Phương T đã rút toàn bộ số tiền này để tiêu xài và trả nợ cá nhân hết. Cụ thể:

- Chuyển khoản cho Nguyễn Thị Thu H2 2.650.000 đồng. Bà H2 không biết tiền do T phạm tội mà có. Bà H2 đã tiêu xài hết số tiền này.

- Chuyển khoản cho Lê Phan Tuấn A 300.000.000 đồng để trả nợ (không có giấy tờ chứng minh). Anh đã giao nộp số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại Anh sẽ giao nộp khi có bản án của Tòa án.

- Chuyển khoản cho ông Võ Anh Đ và công ty TNHH T9, địa chỉ A P, thành phố Đà Nẵng 89.220.000 đồng để mua xe máy hiệu SH cho Lê Phan Tuấn A.

- Chuyển khoản cho Ôn Văn D1 58.690.000 đồng để mua điện thoại di động, I.

- Chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Phước L1 1.389.015.000 đồng để trả nợ cầm cố tài sản, mua nữ trang và lấy tiền mặt.

- Chuyển khoản cho bà Phan Thị Thúy L 75.700.000 đồng để mua nữ trang.

- Chuyển khoản cho Nguyễn Viết T4 20.000.000 đồng để trả nợ, số tiền này T4 đã tiêu xài hết nên không có để giao nộp.

- Chuyển khoản cho Phùng Thị Ánh N1 30.000.000 đồng, T cho N1 mượn tiền, N1 đã trả cho T được 6.000.000 đồng, còn 24.000.000 đồng.

- Chuyển khoản cho Nguyễn Thành C1 để mua áo quần. Chuyển khoản cho Nguyễn Thùy Tuyết T5 để mua liệu trình chăm sóc da. Ngoài ra, T còn rút tiền tại ATM và sử dụng các dịch vụ khác.

Quá trình điều tra, Lê Thị Phương T khai không chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Thùy D mà đây là số tiền chị D trả nợ cho T, giấy tờ vay mượn tiền T đã tiêu hủy.

**\* *Vật chứng thu giữ:***

- Giấy nộp tiền của Nguyễn Thị Thùy D vào tài khoản ngân hàng T8 số 19033641851015 đứng tên Lê Thị Phương T.

- 10 tờ giấy khổ A4 có chứa hình ảnh tin nhắn zalo có tên “Tt”, 02 hình ảnh có nội dung chuyển khoản do zalo tên “Tt” gửi.

- 03 tờ giấy khổ A4 có chứa hình ảnh tin nhắn zalo có tên “Hoàng Thái H3”.

- 04 tờ giấy khổ A4 có chứa hình ảnh tin nhắn zalo có tên “hằng đa”.

- USB chứa 10 tập tin ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị D với Lê Thị Phương T; giữa bà Nguyễn Phước Xuân T3 và Lê Thị Phương T (do chị Nguyễn Thị Thùy D giao nộp).

- Số tiền 50.000.000 đồng; 01 xe máy Sh BKS: 43D1-937.11 và Giấy đăng ký xe tên Lê Phan Tuấn A do Lê Phan Tuấn A giao nộp.

- 01 điện thoại Iphone XS màu đen, ốp trong viền vàng xanh của Lê Thị Phương T.

\* Kết luận trưng cầu giám định số 122/GĐ-AT ngày 07/12/2021 của Phòng K Công an thành phố Đ đã chuyển nội dung các cuộc nói chuyện có trong các tập tin thành văn bản.

\* Kết luận giám định số 9088/C09-P6 của V3, Bộ C2:

+ Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong 10 tập tin âm thanh mẫu cần giám định.

+ Tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong các mẫu cần giám định A1, A2, A3, A4, A5 và tiếng nói của Lê Thị Phương T trong mẫu so sánh không phải cùng 01 người.

+ Tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong mẫu giám định A6; Tiếng nói của người phụ nữ được gọi là “T”, xưng là “chị”, “em” trong mẫu cần giám định A7, A9; Tiếng nói của người phụ nữ xưng “em” trong mẫu cần giám định A8, A10 và tiếng nói của Lê Thị Phương T trong mẫu so sánh là của cùng 01 người.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2023/HS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Phương T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Phương T 14 (Mười bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

**Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Phương T phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị T6 Duyên số tiền 1.650.600.000 đồng (*Một tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, về án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 04-4-2023, bị cáo Lê Thị Phương T kháng cáo kêu oan và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 21/2023/HS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị Phương T giữ nguyên kháng cáo, cho rằng số tiền bị hại đưa là tiền Duyên trả nợ cho bị cáo. 05 tập tin trong điện thoại giám định không phải tiếng nói của bị cáo. Đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa gửi luận cứ bào chữa cho rằng cần xem lại việc thu thập chứng cứ dữ liệu điện tử, không có chứng cứ thu thập dữ liệu tin nhắn zalo từ điện thoại của bị cáo. Chưa xác minh tài khoản zalo “Tt” là của ai; việc tiến hành điều tra bổ sung của Viện kiểm sát là chưa đầy đủ. Đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:* Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đây là phiên tòa lần thứ hai; người bào chữa của bị cáo vắng mặt và bị cáo đồng ý xét xử. Về nội dung kháng cáo: do không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng thành phố Đà Nẵng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội: Theo lời khai của bị hại Nguyễn Thị Thùy D, lời khai của những người có liên quan như Nguyễn Thị Duy H (nhân viên Ngân hàng T8), Nguyễn Phước Xuân T3 (mẹ chị D), Trương Thị H1 (người có quan hệ vay mượn với bà T3); vật chứng thu thập được là giấy nộp tiền vào tài khoản của Lê Thị Phương T do bị hại Nguyễn Thị Thùy D cung cấp, Văn bản xác nhận của Ngân hàng, bảng sao kê tài khoản ngân hàng của bị cáo T từ ngày 14/4/2021 đến ngày 26/4/2021; kết luận giám định các tập tin ghi âm; hình ảnh tin nhắn zalo “Tt” do bị hại cung cấp; lịch sử và thời gian các cuộc gọi từ ngày 01/02/2021 đến ngày 07/5/2021 giữa các số điện thoại 096166020 hoặc số 0907972188 của chị D và số 0905521552 của T do nhà mạng Mobifone khu vực III cung cấp; lời khai nhận của bị cáo T về một số tình tiết sự việc có người làm chứng, có chứng cứ không thể che giấu, phù hợp với diễn biến sự việc; cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở khẳng định:

Giữa Lê Thị Phương T và chị Nguyễn Thị Thùy D không có mối quan hệ quen biết từ trước, nhưng chiều ngày 15/4/2021 tại Ngân hàng T8 đường L, thành phố Đà Nẵng, Lê Thị Phương T nhận lời giúp chị Nguyễn Thị Thùy D sử dụng ứng dụng chuyển tiền nhanh trên điện thoại di động của T để chuyển tiền đến một tài khoản khác số 4201205076473 tên Trương Thị H1 theo đề nghị của chị D. Sau khi chị D nộp số tiền 02 tỷ đồng vào tài khoản số 19033641851015 của T, T đã gian dối chỉ chuyển khoản 01 tỷ đồng đến số tài khoản do chị D cung cấp và giữ lại 01 tỷ đồng trong tài khoản của mình, nhưng vẫn gửi 02 hình ảnh qua điện thoại di động về việc đã chuyển số tiền 02 tỷ đồng theo yêu cầu của chị D cho chị D biết, từ đó chiếm đoạt 01 tỷ đồng của chị D. Ngay trong chiều tối ngày 15/4/2021 khi phát hiện số tài khoản mình cung cấp bị sai, chị D đã thông báo cho T biết và đề nghị T liên hệ với Ngân hàng nhận lại số tiền đã chuyển nhầm. Ngày 16/4/2021, số tiền 01 tỷ đồng đã được Ngân hàng trả lại vào tài khoản của T, nhưng T vẫn tiếp tục gian dối, nói dối tiền chưa về để tiếp tục chiếm đoạt 01 tỷ đồng này để sử dụng cá nhân. Mặc dù sau khi chuyển tiền, chị D đã thông báo về việc chuyển khoản nhầm số tài khoản, nhiều lần điện thoại và nhắn tin để yêu cầu T chuyển trả lại số tiền 02 tỷ đồng, nhưng T không trả mà chiếm đoạt số tiền này để trả nợ và tiêu xài vào mục đích cá nhân. Kết quả sao kê tài khoản của T thể hiện trước khi nhận được 02 tỷ đồng từ chị D, tài khoản của T chỉ có không quá 100.000 đồng, từ sau thời điểm chị D chuyển tiền vào chiều ngày 15/4/2021 đến ngày 19/4/2021, T đã chiếm đoạt, sử dụng hết số tiền 2.000.775.200 đồng cho các mục đích sau: Chuyển khoản cho cho Nguyễn Thị

Thu H2 2.650.000 đồng; chuyển khoản cho Lê Phan Tuấn A 300.000.000 đồng để trả nợ; chuyển khoản cho ông Võ Anh Đ 89.220.000 đồng để mua xe máy hiệu SH cho Lê Phan Tuấn A; chuyển khoản cho Ôn Văn D1 58.690.000 đồng để mua điện thoại di động, I; chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Phước L1 1.389.015.000 đồng để trả nợ cầm cố tài sản, mua nữ trang và lấy tiền mặt; chuyển khoản cho bà Phan Thị Thúy L 75.700.000 đồng để mua nữ trang; chuyển khoản cho Nguyễn Việt T4 20.000.000 đồng để trả nợ; chuyển khoản cho Phùng Thị Ánh N1 mượn 30.000.000 đồng; chuyển khoản cho Nguyễn Thành C1 để mua áo quần; chuyển khoản cho Nguyễn Thùy T7 T5 để mua liệu trình chăm sóc da,...Ngoài ra, T còn nhiều lần rút tiền tại ATM để tiêu xài cá nhân và sử dụng các dịch vụ khác.

Bị cáo cho rằng chỉ sử dụng tên trong Z là Đức V1, còn tài khoản Z “Tt” không phải là của bị cáo. Nhưng bị cáo T khai có sử dụng nhiều sim rác; quá trình giám định thì từ tập tin 6-10 là tiếng nói của bị cáo, có liên quan đến việc yêu cầu trả tiền của bên bị hại. Việc trao đổi qua zalo ‘Tt’ là diễn biến trao đổi sau khi sự việc đã xảy ra và phù hợp với diễn biến sự việc, nhưng đây không phải chứng cứ duy nhất để xác định hành vi phạm tội của bị cáo. Thực tế, bị cáo T đã nhận 02 tỷ đồng từ chị D vào chiều ngày 15/4/2021, sau đó nhanh chóng chuyển sang tài khoản cho nhiều người và mua sắm, chi phí cho việc tiêu xài cá nhân. Bị cáo cho rằng số tiền 2 tỷ đồng này là số tiền chị D trả nợ là không phù hợp với diễn biến đàm thoại của bên bị cáo và bị hại thể hiện trong tất cả các tập tin.

Như vậy, Lê Thị Phương T đã có hành vi lợi dụng sự tín nhiệm, sự tin tưởng của chị D trong việc nhờ T chuyển giúp số tiền 02 tỷ đồng vào một số tài khoản khác theo yêu cầu của chị D; sau khi nhận được 02 tỷ đồng từ chị D bằng hình thức nộp tiền trực tiếp vào tài khoản, T đã có thủ đoạn gian dối chỉ chuyển khoản 01 tỷ đồng đến số tài khoản do chị D cung cấp nhưng gửi cho chị D 02 hình ảnh qua điện thoại di động về việc đã chuyển thành công số tiền 02 tỷ đồng theo yêu cầu của chị D, ngay trong ngày 15/4/2021 đến ngày 16/4/2021 T đã sử dụng số tiền 698.357.200 đồng/01 tỷ đồng có nguồn gốc là tiền của chị D; ngày 16/4/2021 sau khi được Ngân hàng chuyển trả lại số tiền 01 tỷ đồng, lẽ ra T phải trả lại số tiền này cho chị D nhưng T tiếp tục gian dối, sử dụng hết số tiền này vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân, mặc dù ngay trong chiều tối ngày 15/4/2021 T đã được chị D thông báo về việc chuyển khoản nhầm số tài khoản, nhiều lần điện thoại và nhắn tin để yêu cầu T chuyển trả lại số tiền 02 tỷ đồng, nhưng T không trả mà chiếm đoạt số tiền này, đến nay mất hoàn toàn khả năng thanh toán.

Việc bị cáo cho rằng có mối quan hệ quen biết với chị D là không có cơ sở, kết quả tra cứu lịch sử cuộc gọi, địa điểm thực hiện cuộc gọi của Lê Thị Phương T và chị D trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2021 đến ngày 07/5/2021 do Công ty D3 khu vực III cung cấp xác định giữa số điện thoại 0905521552 của bị cáo T và số điện thoại 0961661020 hoặc 0907972188 của chị D không hề có liên lạc với nhau, số điện thoại 0961661020 và số điện thoại

0905521552 chỉ phát sinh cuộc gọi lần đầu vào lúc 16 giờ 57 phút ngày 15/4/2021 (phù hợp với lời khai của chị D); bị cáo cho rằng có cho chị D vay số tiền 02 tỷ đồng vào cuối tháng 3 đầu tháng 4/2021 là không có cơ sở, không có chứng cứ chứng minh; lời khai của bị cáo về nguồn tiền cho vay, số lần cho vay và thời gian cho vay mỗi lần là mâu thuẫn, bất nhất; thực tế trước thời điểm chị D chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của bị cáo thì tài khoản của bị cáo chỉ có số tiền rất nhỏ dưới 100.000 đồng, hoàn toàn không có khả năng tài chính để cho vay;

Bị cáo cho rằng phải vay mượn tiền, vàng của nhiều người, thậm chí phải thế chấp nhà để vay tiền và phải trả lãi cho ngân hàng để có đủ số tiền 02 tỷ đồng cho chị D vay trong vòng 01 tháng, nhưng bị cáo chỉ lấy lãi 03 triệu đồng là không thỏa đáng, mâu thuẫn với lời khai trong quá trình điều tra và lời khai tại phiên tòa ngày 10/01/2023; Căn cứ sao kê tài khoản của bị cáo T tính từ chiều ngày 15/4/2021 đến hết ngày 19/4/2021 bị cáo đã sử dụng hết số tiền 02 tỷ đồng do chị D chuyển khoản, nhưng khi làm việc với cơ quan điều tra vào ngày 23/4/2021 bị cáo vẫn khai xác định còn 900.000.000 đồng trong tài khoản; các tập tin ghi âm do bị hại cung cấp đã được giám định, hình ảnh nội dung tin nhắn zalo “Tt” giữa chị D và bà T3 (mẹ chị D) với bị cáo đều thể hiện nội dung chị D và bà T3 đề nghị, yêu cầu T phải chuyển trả lại số tiền 02 tỷ đồng và bị cáo có hứa hẹn sau khi Ngân hàng chuyển trả lại tiền chuyển nhằm sẽ hoàn trả lại cho chị D nhưng bị cáo không thực hiện.

Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định bị cáo Lê Thị Phương T đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự (có các dấu hiệu đặc trưng cấu thành tội phạm theo điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự) là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xem xét về hình phạt đối với bị cáo:

Bị cáo chiếm đoạt của chị D 02 tỷ đồng, mỗi lần 01 tỷ đồng vào 02 thời điểm khác nhau, 01 lần vào chiều ngày 15/4/2021, 01 lần vào ngày 16/4/2021 khi đã được chị D thông báo về việc chuyển khoản nhằm và được Ngân hàng chuyển trả lại tiền, thuộc trường hợp “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đang mang thai và sinh con thứ 04 vào tháng 11/2021, trong quá trình Tòa án thụ lý và chuẩn bị xét xử bị cáo tiếp tục mang thai và sinh con thứ 05 vào ngày 19/8/2022, hiện đang nuôi 02 con đều dưới 36 tháng tuổi, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã ly hôn chồng và có tất cả 05 con còn nhỏ, nhân thân chưa có tiền án tiền sự; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để xử phạt bị cáo mức hình phạt 14 năm tù là đúng pháp luật.

[5] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:



- Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 15/4/2021 bị cáo T chuyển khoản đến tài khoản số 19036819297016 mở tại Ngân hàng T8 của ông Lê Phan Tuấn A số tiền 300.000.000 đồng, T khai tiền này là để trả nợ cho ông Tuấn A, nhưng cả T và ông Tuấn A không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc vay mượn; đây là số tiền có nguồn gốc từ tiền chiếm đoạt của chị D, quá trình điều tra ông Tuấn A đã giao nộp 50.000.000 đồng và khai số tiền còn lại sẽ giao nộp khi có quyết định của Tòa án. Do vậy, buộc ông Lê Phan Tuấn A nộp lại số tiền 250.000.000 đồng, để đảm bảo thi hành án cho bị hại.

+ Đối với số tiền 50.000.000 đồng do Lê Phan Tuấn A giao nộp, đây là một phần trong số tiền có nguồn gốc từ tiền mà bị cáo T chiếm đoạt được của chị D chuyển khoản cho Tuấn A, do đó cần tiếp tục quy trừ để giao trả cho bị hại.

- Ngày 16/4/2021, bị cáo T chuyển khoản đến tài khoản số 19032562439013 mở tại Ngân hàng T8 của bà Phùng Thị Ánh N1 tổng số tiền 30.000.000 đồng mục đích cho bà N1 mượn, bà N1 khai đã trả cho T 6.000.000 đồng, còn lại 24.000.000 đồng chưa trả, quá trình điều tra bà N1 có cam kết sẽ giao nộp số tiền còn lại nhưng chưa nộp, xét số tiền bị cáo T cho bà N1 vay có nguồn gốc là tiền do bị cáo phạm tội mà có, nên buộc bà Phùng Thị Ánh N1 giao nộp lại số tiền 24.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bị hại.

- Trong các ngày 15/4/2021 và ngày 16/4/2021, bị cáo T có chuyển khoản đến tài khoản số 16917999999 mở tại Ngân hàng S1 của ông Ôn Văn D1 tổng số tiền 58.690.000 đồng để mua điện thoại di động Iphone, I và trả nợ cũ 4.200.000 đồng. Xét các giao dịch mua bán điện thoại di động và Ipad giữa bị cáo và ông D1 là có thật, bị cáo đã trả tiền và nhận hàng nên không có cơ sở để buộc ông D1 phải trả lại số tiền này. Riêng số tiền 4.200.000 đồng, bị cáo T đã dùng tiền chiếm đoạt được của chị D để trả nợ, nên buộc ông Ôn Văn D1 phải giao nộp lại 4.200.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bị hại. Ông D1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự để đòi lại số tiền 4.200.000 đồng từ T.

- Ngày 16/4/2021, bị cáo T chuyển khoản đến tài khoản số 2004206232335 mở tại Ngân hàng A1 của Nguyễn Viết T4 số tiền 20.000.000 đồng để trả nợ, nhưng giữa bị cáo T và ông T4 không có giấy tờ để chứng minh việc vay nợ, tiền dùng để trả nợ có nguồn gốc là tiền do bị cáo chiếm đoạt được của chị D, nên buộc ông Nguyễn Viết T4 giao nộp lại số tiền 20.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bị hại. Ông T4 có quyền khởi kiện vụ án dân sự để đòi lại số tiền 20.000.000 đồng từ T.

- Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Trong các ngày 15/4/2021 và ngày 16/4/2021, bị cáo T đã chuyển khoản đến tài khoản số 900178888 mở tại Ngân hàng A2 của chị Nguyễn Thị Phước L1 tổng số tiền là 1.389.015.000 đồng, cụ thể ngày 15/4/2021 chuyển 56.485.000 đồng để mua vàng và chuộc điện thoại đã cầm trước đó; ngày 16/4/2021 chuyển 113.530.000 đồng để mua vàng; chuyển số tiền 1.219.000.000 đồng (chia thành 06 lần chuyển khoản), sau đó bị cáo yêu cầu bà L1 rút tiền mặt đưa lại cho mình, bị cáo có trả chi phí nhận chuyển khoản giúp cho bà L1 là 1.200.000 đồng. Xét các giao dịch mà bị cáo

thực hiện với bà Nguyễn Thị Phước L1 là có thật, quá trình điều tra bị cáo T đã khai xác nhận điều này, bà L1 đã cung cấp cho Cơ quan điều tra Giấy xác nhận của bị cáo T về việc đã trả cho bà L1 số tiền 170.015.000 đồng để chuộc lại tài sản đã cầm cố trước đó và mua vàng, cung cấp 03 Giấy xác nhận T đã nhận tiền nhờ chuyển khoản giùm với số tiền 1.219.000.000 đồng kèm theo 01 USB chứa đựng cuộc gọi có ghi hình về việc T xác nhận đã nhận lại số tiền trên từ bà L1, do vậy không có cơ sở buộc bà L1 phải giao nộp lại các số tiền này. Tuy nhiên, bà L1 có nhận thù lao 1.200.000 đồng từ việc nhận chuyển khoản và rút tiền mặt đưa lại cho bị cáo T, nên buộc bà L1 phải giao nộp lại số tiền 1.200.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho bị hại.

Tổng cộng, đã thu và cần truy thu của những người liên quan gồm ông Lê Phan Tuấn A, bà Phùng Thị Ánh N1, ông Ôn Văn D1, ông Nguyễn Viết T4, bà Nguyễn Thị Phước L1 tổng số tiền là 349.400.000 đồng.

- Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 16/4/2021, bị cáo T chuyển khoản đến tài khoản số 0041000331994 mở tại Ngân hàng V2 của bà Phạm Thị Thúy L2 số tiền 75.700.000 đồng để mua vàng; kết quả điều tra xác định bà L2 có đăng ký kinh doanh tiệm vàng, giao dịch mua bán vàng giữa bà L2 và T là có thật, bị cáo đã trả tiền và nhận vàng, nên không có cơ sở để buộc bà L2 phải nộp lại số tiền trên.

- Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 16/4/2021, bị cáo T có chuyển khoản cho ông Võ Anh Đ và công ty TNHH T9, số tiền 89.220.000 đồng để mua xe máy hiệu SH cho Lê Phan Tuấn A đứng tên; giao dịch mua bán hàng hóa trên là có thật, bị cáo đã trả tiền và nhận xe; hiện xe mô tô trên đã được cơ quan điều tra thu hồi, tạm giữ để đảm bảo thi hành án, nên không có cơ sở thu hồi số tiền trên.

- Ngoài ra, tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án còn thể hiện: Bị cáo T còn nhiều lần rút tiền mặt tại cây ATM để tiêu xài cá nhân, chuyển khoản các số tiền nhỏ để sử dụng dịch vụ làm đẹp, mua đồ bầu, quét thẻ ăn uống nhà hàng, nạp thẻ điện thoại, mua sắm cá nhân...

[6] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự,

Bị hại Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu bị cáo Lê Thị Phương T bồi thường lại toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, yêu cầu của bị hại là có căn cứ, Tuy nhiên, do đã thu và tuyên truy thu từ những người liên quan ở trên tổng số tiền 349.400.000 đồng, nên buộc bị cáo Lê Thị Phương T phải bồi thường số tiền còn lại là 1.650.600.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Thùy D.

Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ, đã nhận định và quyết định về tội danh và hình phạt đúng quy định pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Bị cáo Lê Thị Phương T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Phương T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2023/HS-ST ngày 21-03-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**2. Về tội danh và hình phạt:** Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Phương T 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

**3. Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Phương T phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị T6 Duyên số tiền 1.650.600.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm khoản lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**4. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:** Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên:

- Quy trừ để đảm bảo thi hành án:

+ Số tiền 50.000.000 đồng;

+ 01 xe máy SH BKS: 43D1-937.11 và Giấy đăng ký xe mang tên Lê Phan Tuấn A;

+ 01 điện thoại Iphone XS màu đen, ốp trong viền vàng xanh;

(Toàn bộ vật chứng trên hiện đang được Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng bảo quản theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 15/6/2022 và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 09/6/2022).

- Buộc ông Lê Phan Tuấn A tiếp tục phải giao nộp lại số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); bà Phùng Thị Ánh N1 phải nộp lại số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng); ông Ôn văn D2 phải nộp lại số tiền 4.200.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm nghìn đồng); ông Nguyễn Viết T4 phải nộp lại số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị Phước L1 phải nộp lại số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) để đảm bảo thi hành án cho bị hại.

**5. Về án phí:** Căn cứ Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị Phương T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Lê Thị Phương T phải chịu 61.518.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - Công an TP Đà Nẵng;
- Phòng HSNV - Công an TP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS - CA TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA TP Đà Nẵng;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Tấn Long**